CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

Ngày 31/12/2025	12,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.2%	**-7.5%**	**17.2%**

DT thuần
Q4/25
-3,077
tỷ VNĐ
QoQ: ▼432| -16.3%
YoY: ▼806| -35.5%

LN thuần
Q4/25
-4.79
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.62| 11.5%
YoY: ▲ 17.8| 78.8%

LN sau thuế
Q4/25
0
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2025
18.0%
YoY: +/-▼ 6.7%

ROE
2025

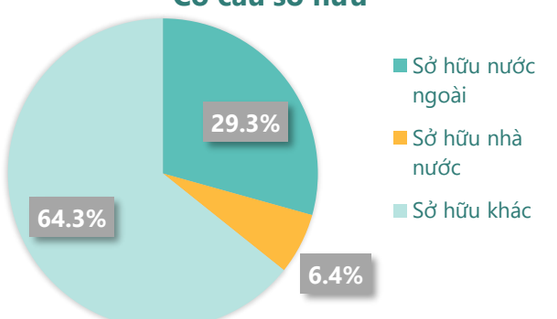
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,333 - 15,417
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38,688
Số lượng CPLH (CP)	3,120,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,742,737
Sở hữu nước ngoài	29.3%
Beta	1.12
EPS	1,804
P/E	6.9

DT thuần
2025
-10,654
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,216| -26.3%

LN thuần
2025
-32.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 546| 94.4%

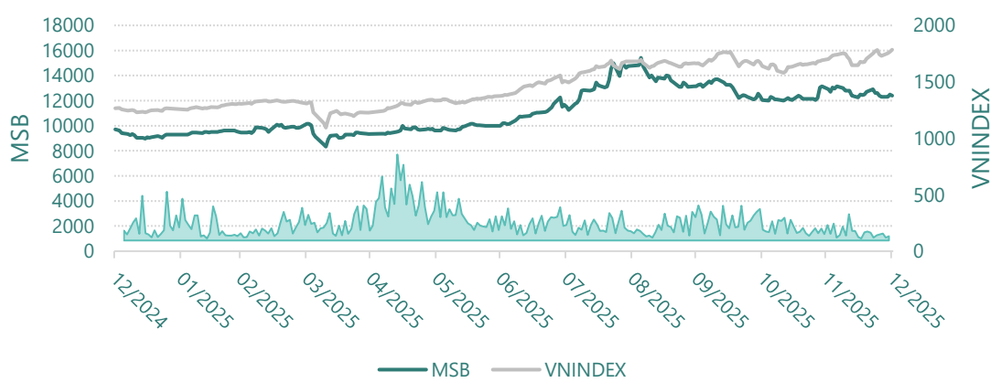
LN sau thuế
2025
0
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

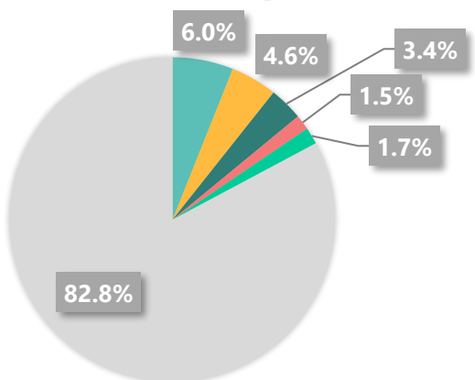


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



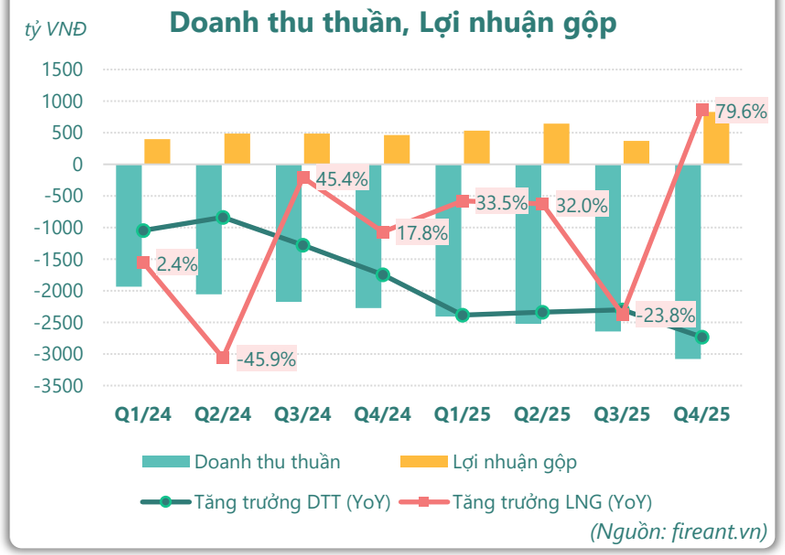
Cơ cấu cổ đông



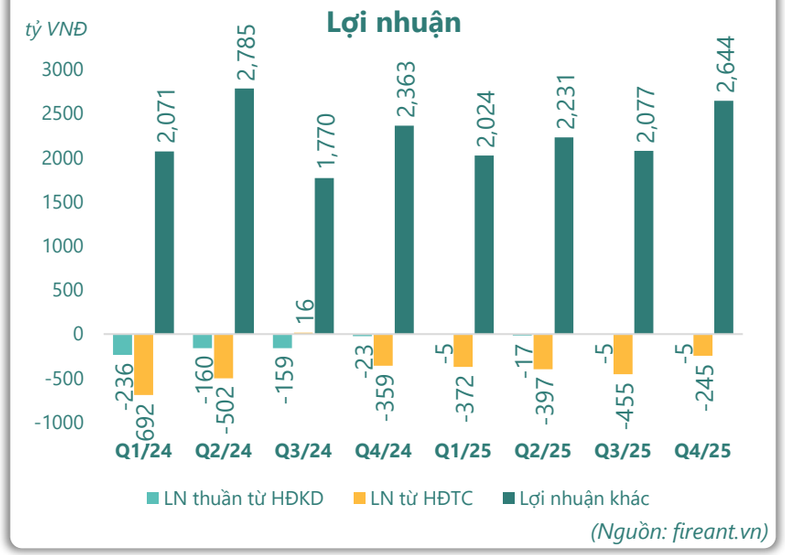
- Tập Đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam
- CTCP Đầu Tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh
- CTCP Đầu tư và Cho thuê tài sản TNL
- CTCP Rox Key Holdings
- CTCP May - Diêm Sài Gòn
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

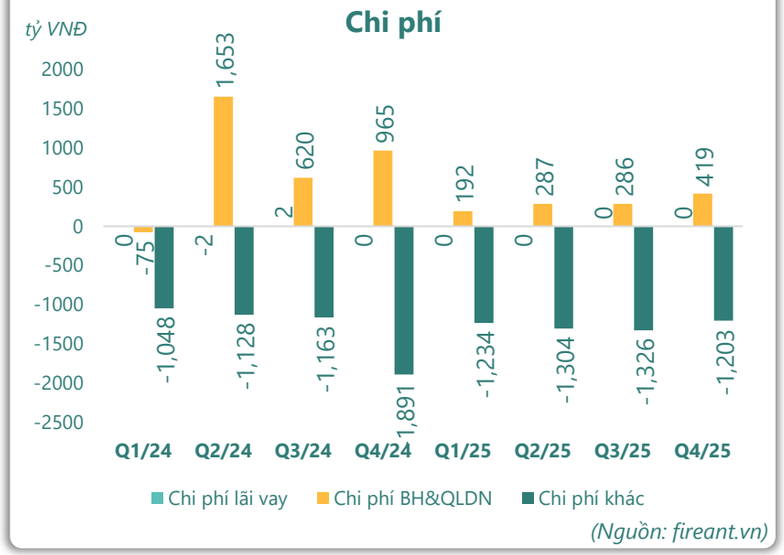
KẾT QUẢ KINH DOANH



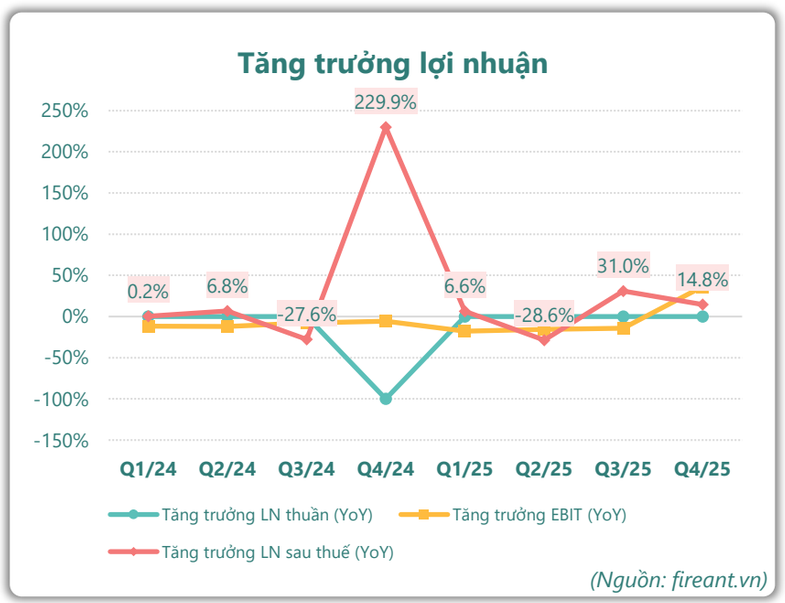
(Nguồn: fireant.vn)



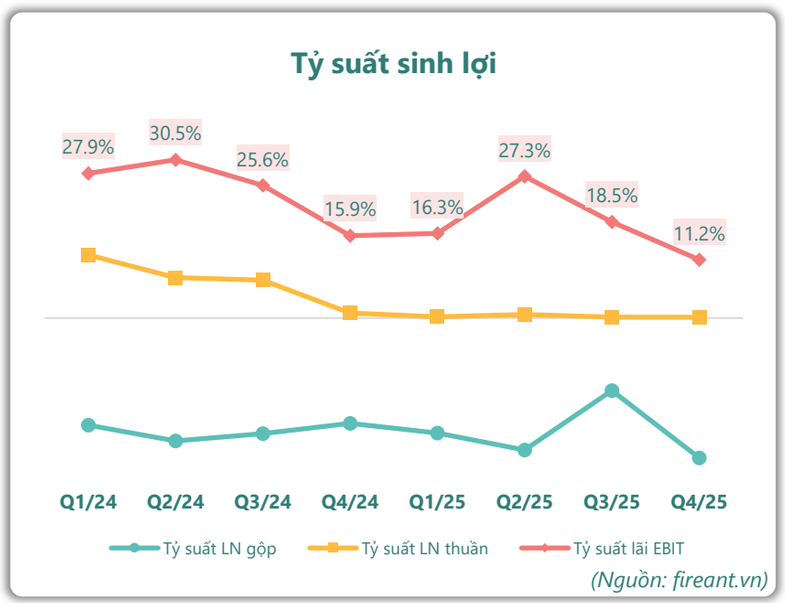
(Nguồn: fireant.vn)



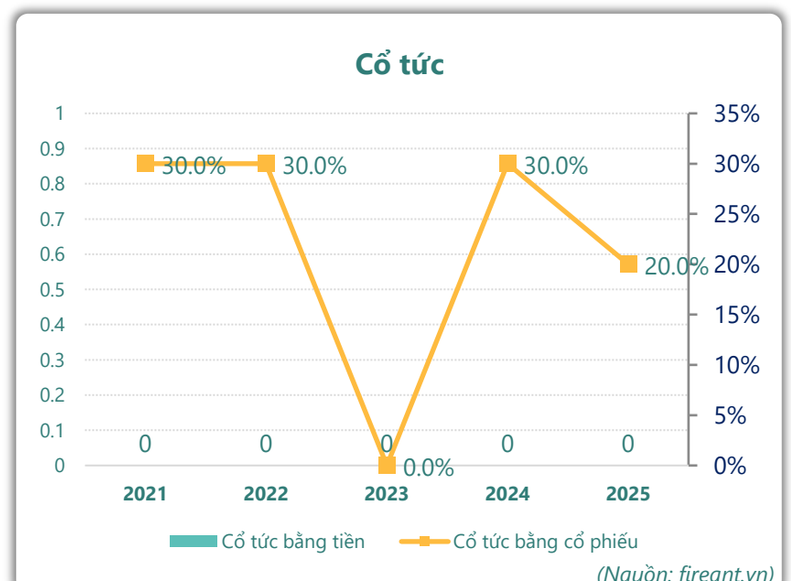
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



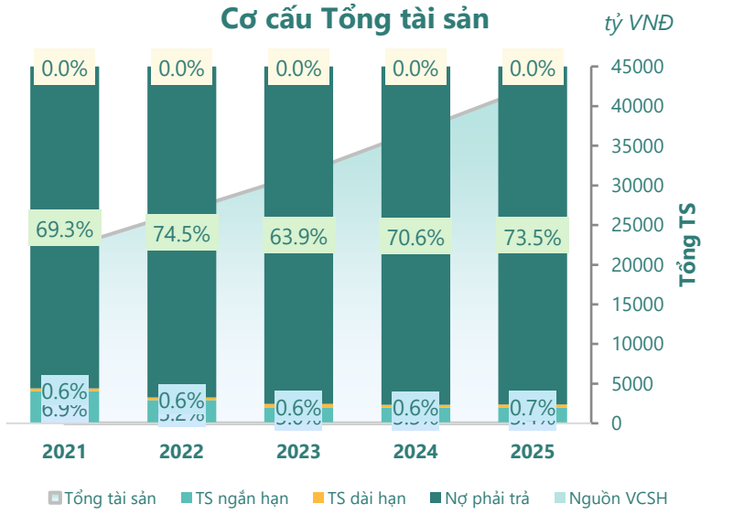
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

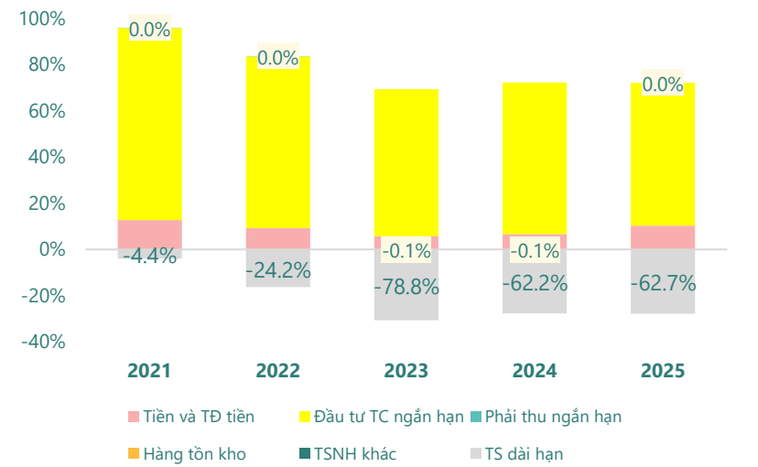
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



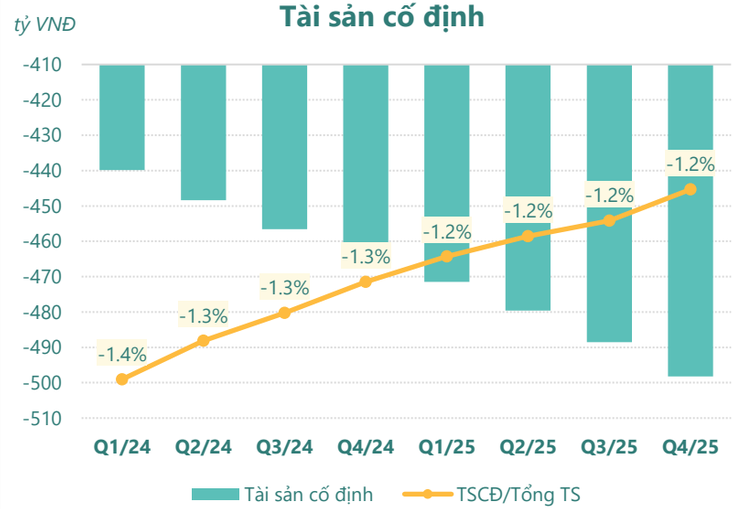
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



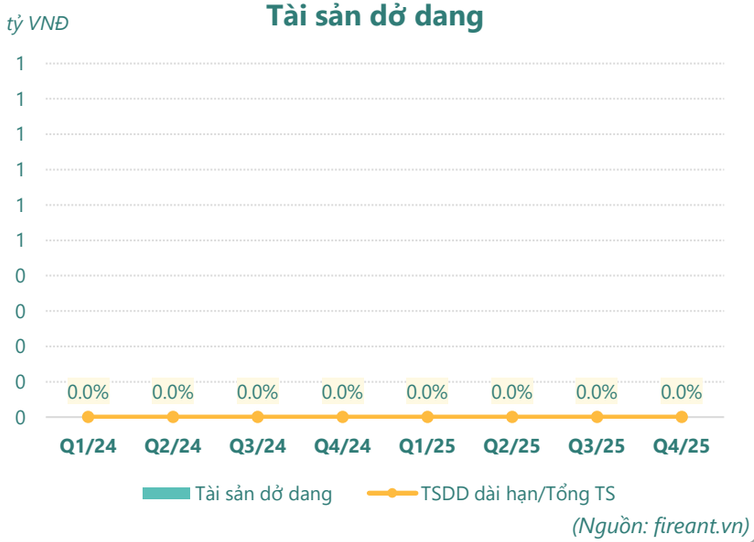
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



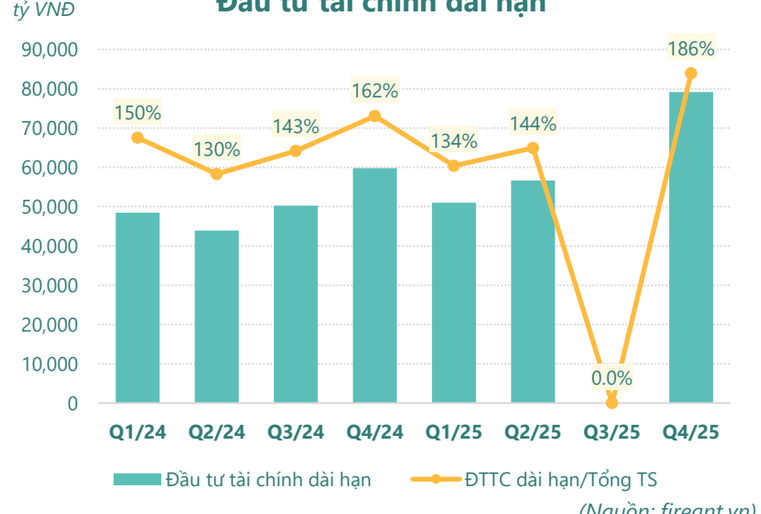
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



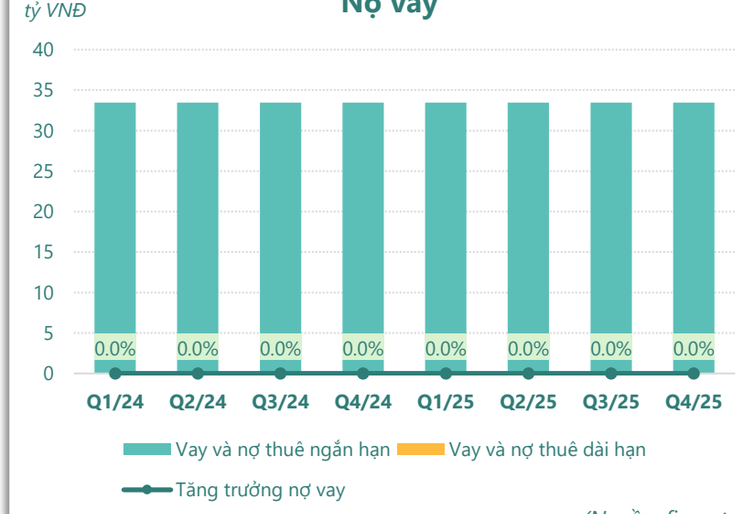
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

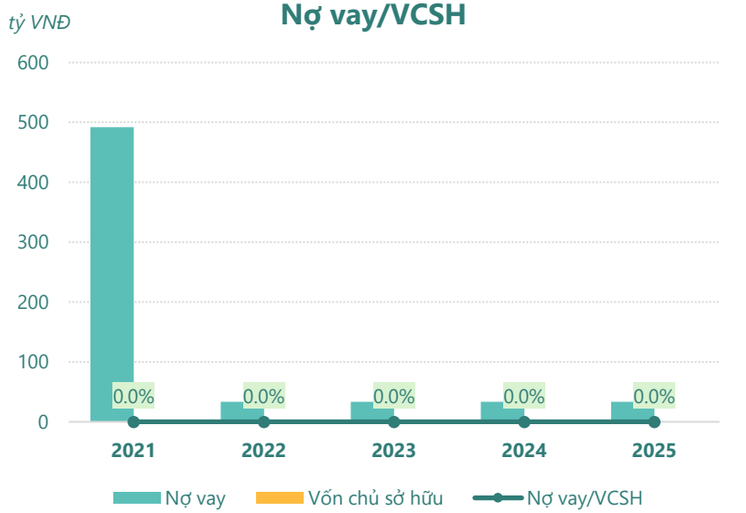
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

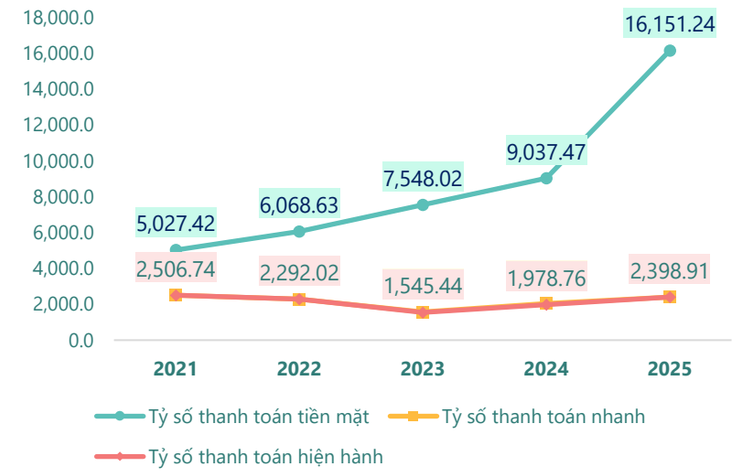
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



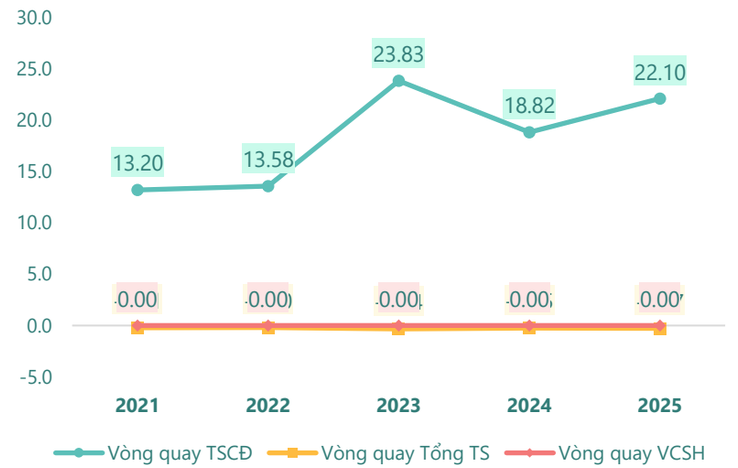
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



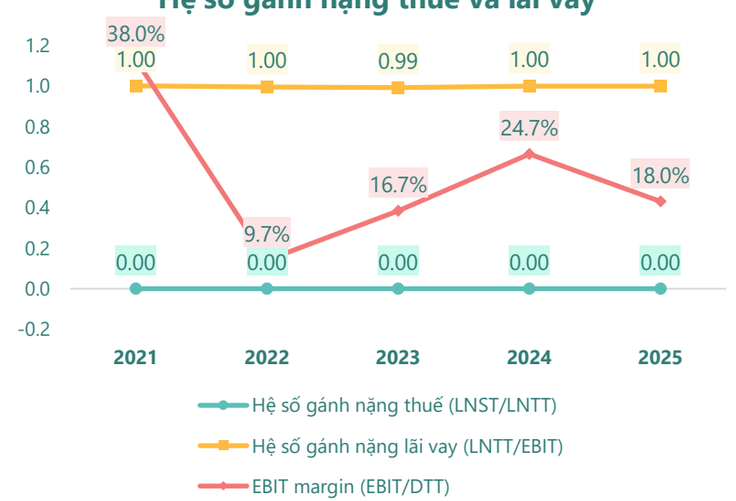
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



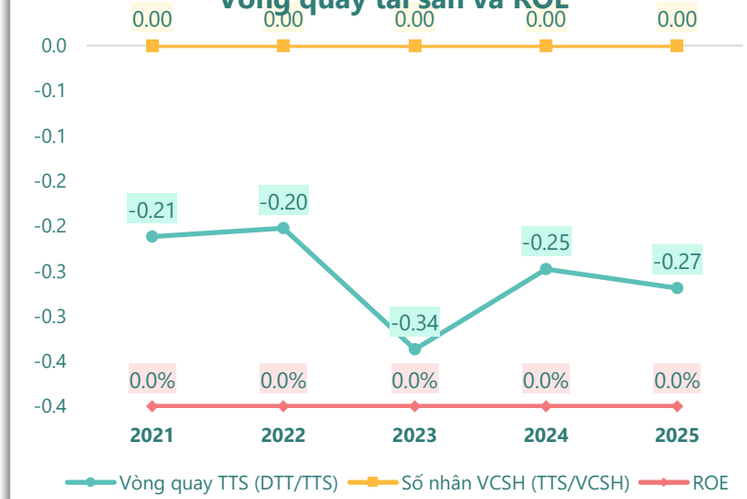
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



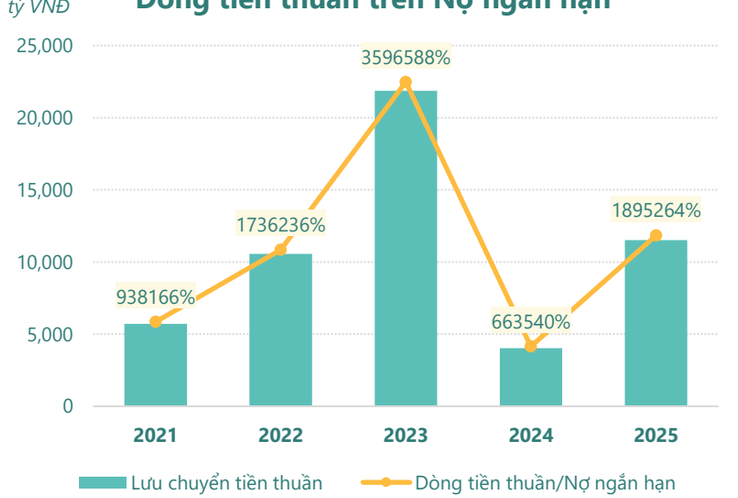
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**-3,077**	**-2,271**	**-35.5%**	**-10,654**	**-8,438**	**-26.3%**
Giá vốn hàng bán	644	313	106%	1,753	1,354	29.5%
Lợi nhuận gộp	830	462	79.7%	2,377	1,835	29.6%
Doanh thu HĐTC	-186	-149	-24.6%	-624	-481	-29.9%
Chi phí TC	59.1	210	-71.9%	845	1,056	-20.0%
Chi phí lãi vay	0	-0.18	100%	-0.07	-0.48	84.5%
LN trong công ty LKLD	**-107**	**120**	**-189%**	**-76.6**	**273**	**-128%**
Chi phí bán hàng	207	471	-56.0%	576	1,292	-55.4%
Chi phí QLDN	**212**	**494**	**-57.1%**	**608**	**1,870**	**-67.5%**
LN thuần từ HĐKD	-4.79	-22.6	78.8%	-32.5	-578	94.4%
Lợi nhuận khác	**2,644**	**2,363**	**11.9%**	**8,977**	**8,988**	**-0.1%**
LN trước thuế	-346	-361	4.1%	-1,918	-2,084	8.0%
Lợi nhuận sau thuế	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
LNST của CĐ cty mẹ	**0**	**0.00**		**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8,161	9,542	-12,482	13,068	4,186	6,921
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.90	-53.8	-26.9	-25.7	-48.6	-68.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	59,314	51,521	60,948	48,376	61,473	65,580
Lưu chuyển tiền thuần	**-8,167**	**9,488**	**-12,509**	**13,043**	**4,137**	**6,852**
Ảnh hưởng tỷ giá	374	-32.0	-62.5	54.0	-30.0	38.6
Tiền cuối kỳ	51,521	60,977	48,376	61,473	65,580	72,471

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**42,446**	**36,818**	**15.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,459	1,203	21.2%
Tiền và tương đương tiền	9,820	5,495	78.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59,248	54,250	9.2%
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	0	-34.9	100%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**288**	**232**	**24.0%**
Phải thu dài hạn	837	746	12.2%
Tài sản cố định	-498	-466	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	5.14	-100%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	79,154	59,769	32.4%
Tài sản dài hạn khác	**6,812**	**5,384**	**26.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	31,200	26,000	20.0%
Nợ ngắn hạn	**0.61**	**0.61**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.5	33.5	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)